

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND thành phố Huế

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

- Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.
- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
- Việc phân chia vùng theo quy định phân vùng của Chính phủ về lương tối thiểu vùng.
- Việc xác định nhóm nhân công, công tác xây dựng; quy đổi giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng được thực hiện theo Phụ lục IV phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.
- * HCB : Hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo Bảng 4.3 Phụ lục số IV - Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các quận Phú Xuân và Thuận Hóa	Các thị xã Hương Thủy, Hương Trà, Phong Điền và các huyện Phú Lộc, Phú Vang, Quảng Điền	Huyện A Lưới
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	Nhóm nhân công xây dựng							
1	Nhóm I							
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	183.796	179.767	178.501
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	216.880	212.125	210.631
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	255.477	249.876	248.116
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	279.371	273.246	271.322
	Nhân công 3,7/7 nhóm I	I	3,7/7	1,572	công	288.928	282.594	280.604
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	303.264	296.616	294.527
	Nhân công 4,5/7 nhóm I	I	4,5/7	1,795	công	329.915	322.682	320.409
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	356.565	348.748	346.292
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	422.732	413.464	410.552
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	498.088	487.169	483.738
2	Nhóm II							
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	195.837	192.019	188.667
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	231.088	226.582	222.627
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	272.214	266.906	262.247
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	297.673	291.869	286.774
	Nhân công 3,7/7 nhóm II	II	3,7/7	1,572	công	307.856	301.853	296.585
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	323.131	316.831	311.301
	Nhân công 4,5/7 nhóm II	II	4,5/7	1,795	công	351.528	344.674	338.657
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	379.924	372.516	366.014
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	450.425	441.643	433.934

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các quận Phú Xuân và Thuận Hóa	Các thị xã Hương Thủy, Hương Trà, Phong Điền và các huyện Phú Lộc, Phú Vang, Quảng Điền	Huyện A Lưới
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	530.719	520.371	511.288
3	Nhóm III							
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	197.827	193.289	190.476
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	233.436	228.081	224.762
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	274.980	268.671	264.762
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	300.698	293.799	289.524
	Nhân công 3,7/7 nhóm III	III	3,7/7	1,572	công	310.985	303.850	299.428
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	326.415	318.927	314.285
	Nhân công 4,5/7 nhóm III	III	4,5/7	1,795	công	355.100	346.953	341.904
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	383.785	374.980	369.523
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,30	công	455.003	444.564	438.095
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	536.112	523.813	516.190
4	Nhóm IV							
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng							
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	202.754	196.962	191.437
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	239.250	232.415	225.896
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	281.828	273.777	266.098
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	308.187	299.382	290.985
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	334.545	324.986	315.871
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	393.343	382.105	371.388
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	466.335	453.011	440.305
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	549.464	533.766	518.795

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các quận Phú Xuân và Thuận Hóa	Các thị xã Hương Thủy, Hương Trà, Phong Điền và các huyện Phú Lộc, Phú Vang, Quảng Điền	Huyện A Lưới
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Nhóm lái xe các loại							
	Lái xe 1/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	261.175	253.713	246.597
	Lái xe 2/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	308.187	299.382	290.985
	Lái xe 3/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	365.645	355.198	345.236
	Lái xe 4/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	430.939	418.627	406.885
II	Nhóm nhân công khác							
2.1	Vận hành tàu, thuyền							
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền							
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2		1,0/2	1	công	428.927	416.220	396.512
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	439.650	426.625	406.425
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2		2,0/2	1,05	công	450.373	437.030	416.338
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện							
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4		1,0/4	1	công	311.327	282.489	259.358
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4		2,0/4	1,13	công	351.800	319.213	293.075
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4		3,0/4	1,3	công	404.726	367.236	337.166

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các quận Phú Xuân và Thuận Hóa	Các thị xã Hương Thủy, Hương Trà, Phong Điền và các huyện Phú Lộc, Phú Vang, Quảng Điền	Huyện A Lưới
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4		4,0/4	1,47	công	457.651	415.259	381.257
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1/2		1,0/2	1	công	392.002	351.056	333.495
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	403.763	361.588	343.500
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 2/2		2,0/2	1,06	công	415.523	372.119	353.505
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển							

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các quận Phú Xuân và Thuận Hóa	Các thị xã Hương Thủy, Hương Trà, Phong Điền và các huyện Phú Lộc, Phú Vang, Quảng Điền	Huyện A Lưới
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1/2		1,0/2	1	công	400.110	381.275	
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1,5/2		1,5/2	1,02	công	408.113	388.900	
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 2/2		2,0/2	1,04	công	416.115	396.525	
2.2	Thợ lặn							
	Thợ lặn bậc 1/4		1,0/4	1	công	518.182	485.455	462.727
	Thợ lặn bậc 2/4		2,0/4	1,1	công	570.000	534.000	509.000
	Thợ lặn bậc 3/4		3,0/4	1,24	công	642.545	601.964	573.782
	Thợ lặn bậc 4/4		4,0/4	1,39	công	720.273	674.782	643.191
2.3	Kỹ sư							
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8		1,0/8	1	công	220.713	219.463	218.660
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8		2,0/8	1,13	công	249.406	247.993	247.085

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các quận Phú Xuân và Thuận Hóa	Các thị xã Hương Thủy, Hương Trà, Phong Điền và các huyện Phú Lộc, Phú Vang, Quảng Điền	Huyện A Lưới
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8		3,0/8	1,26	công	278.099	276.524	275.511
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8		4,0/8	1,4	công	308.999	307.249	306.124
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8		4,5/8	1,465	công	323.345	321.514	320.336
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8		5,0/8	1,53	công	337.691	335.779	334.549
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8		6,0/8	1,66	công	366.384	364.309	362.975
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8		7,0/8	1,79	công	395.077	392.839	391.401
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8		8,0/8	1,93	công	425.977	423.564	422.013
2.4	Nghệ nhân							
	Nghệ nhân - bậc 1/2		1,0/2	1	công	549.630	523.273	498.985
	Nghệ nhân - bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	571.615	544.204	518.945
	Nghệ nhân - bậc 2/2		2,0/2	1,08	công	593.600	565.134	538.904